TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST
Ngày 18 - 12 - 2020.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lưu Trung Chiến.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Xuân Tháp

Bà Vũ Thị Hảo

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Phan Quyết Tâm- Thư ký Toà án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 đến 21 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 278/2019/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019, về việc "Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con chung và Tranh chấp về tài sản chung khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 116/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/11/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng N, sinh năm 1972.

Trú tại: số 02, đường T, ấp Ô, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: số 613/2, tổ 83, KP9, phường P, TP.T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1968.

Trú tại: số 02, đường T, ấp Ô, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp cho ông Tài, ông Phạm Văn N1 - Văn phòng luật sư S thuộc đoàn Luật sư Đồng Nai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Lê Tấn D, sinh năm 1969

Trú tại: số 3, đường T, ấp Ô, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(bà N, ông T, ông D và ông N1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị Hồng N trình bày:***

Bà và ông Lê Hữu T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 đến năm 1993 mới đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 54/1993 ngày 31/5/1993. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác nên dẫn đến thường xuyên cãi nhau khiến gia đình mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà và ông T đã ly thân từ 2013 đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Lê Phan Hữu Đ, sinh ngày 11/7/1991, Lê Phan Hữu P, sinh ngày 03/3/2002 hiện tại hai cháu đã trưởng thành có khả năng lao động và không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Lê Phan Thị Thủy T1, sinh ngày 28/12/2007 hiện tại cháu T1 đang ở với bà. Khi ly hôn bà xin nuôi cháu T1 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án chia tài sản chung gồm thửa đất số: 509; có diện tích 510m^2; thửa đất 468 có diện tích 2.603m^2; thửa số 650 có diện tích 950,5m^2 và thửa số 500 có diện tích 610m^2 cùng tờ bản đồ số 15 xã T, trên đất có trồng tràm, bà đề nghị Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất số 486 tờ bản đồ số 15 xã Thiện Tân bà và ông T đã thống nhất thỏa thuận chia bà nhận phần diện tích cụ thể như sau: Theo bản vẽ số 0132/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu ngày 10/01/2020 bà N nhận phần đất có các điểm cụ thể như sau: 1,1',23,24,25,26,27,1 có diện tích là 1.301m^2 và đồng ý giao cho ông T phần diện tích là 1.302m^2 cụ thể tại các điểm 23,1',3',18,19,20,21,22,23.

Đối với thửa đất số 500 tờ bản đồ số 15 xã T có một phần diện tích đất của ông Lê Tấn D, nằm chung thửa đất do không tách thửa được. Nay tại Tòa bà đồng ý trả lại phần đất của ông D nằm chung trong sổ đỏ phần diện tích đất là 276m^2.

Đối với cây tràm trồng trên đất bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, để vợ chồng thu hoạch và tự phân chia.

Đối với các con không liên quan gì đến phần tài sản này, nên đề nghị Tòa án không đưa các con vào tham gia tố tụng, tránh ảnh hưởng đến các con.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà đồng ý với bản đồ đo vẽ và chứng thư thẩm định giá và đề nghị Tòa án

dùng để làm căn cứ giải quyết vụ án. Về chi phí tố tụng đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người một nửa theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà Nhung xin được rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung và tự nguyện chịu chi phí tố tụng.

* ***Bị đơn ông Lê Hữu T trình bày ý kiến:***

Ông công nhận lời trình bày của bà N về thời gian đăng ký kết hôn, mâu thuẫn, ly thân. Nay tại Tòa ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Lê Phan Hữu Đ, sinh ngày 11/7/1991, cháu Lê Phan Hữu P, sinh ngày 03/3/2002 hiện tại hai cháu đã trưởng thành có khả năng lao động và không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Lê Phan Thị Thủy T1, sinh ngày 28/12/2007 hiện tại cháu T1 đang ở với bà N. Khi ly hôn ông đồng ý giao cháu T1 cho bà N nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Đối với thửa đất số 486 tờ bản đồ số 15 xã T ông và bà N đã thống nhất thỏa thuận chia bà N nhận phần diện tích cụ thể như sau: Theo bản vẽ số 0132/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu ngày 10/01/2020 bà N nhận phần đất có các điểm cụ thể như sau: 1,1',23,24,25,26,27,1 có diện tích là 1.301m^2 và ông nhận phần diện tích là 1.302m^2 cụ thể tại các điểm 23,1',3',18,19,20,21,22,23.

Đối với thửa đất số 650, 509 tờ bản đồ số 15 xã T là do cha mẹ ông để lại cho ông, nên ông không đồng ý chia, đây là tài sản của riêng của ông. Vì vợ chồng ông đã ly thân từ năm 2013 đến năm 2018 gia đình ông mới làm thủ tục cho ông và một mình ông đứng tên, nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà N.

Đối với thửa số 500 tờ bản đồ số 15 xã T cũng là tài sản riêng của ông được cha mẹ tặng cho nhưng do có sự nhầm lẫn khi làm thủ tục cấp giấy, nên ông đã làm thủ tục cấp cho hộ ông Lê Hữu T, nay tại Tòa ông cũng không đồng ý chia cho bà N phần diện tích đất này. Vì trước đây ông có đề nghị với bà N là bán cho ông D thửa đất này và ông sẽ đưa cho bà N 100.000.000 đồng, nhưng bà N không đồng ý. Do vậy nay tại phiên Tòa ông không đồng ý chia cho bà N nữa.

Đối với thửa đất số 500 tờ bản đồ số 15 xã T có một phần diện tích đất của ông Nguyễn Tấn D, nằm chung thửa đất do không tách thửa được. nay tại Tòa ông đồng ý trả lại phần đất của ông D nằm chung trong sổ đỏ phần diện tích đất là 276m^2.

Đối với cây tràm trồng trên đất ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, để hai bên thu hoạch và tự phân chia.

Đối với các con của ông không liên quan gì đến phần tài sản này vì cha mẹ ông cho riêng ông, nên đề nghị Tòa án không đưa các con ông vào tham gia tố tụng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà N xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, ông cũng nhất trí và không có ý kiến gì.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn D trình bày:**

Đối với phần diện tích đất 276m^2 nằm trong thửa đất số 500 tờ bản đồ số 15 xã Thiện Tân, anh được cha mẹ cho, anh đã và đang quản lý sử dụng, nhưng nằm chung trong thửa đất của vợ chồng anh T. Trước đây hai bên có thống nhất với nhau về giá trị đất để thanh toán cho một bên lấy đất và một bên thanh toán nhưng sau đó không thực hiện được, nay tại Tòa chị N và anh T đều đồng ý trả lại cho anh phần diện tích đất này, anh đồng ý nhận và không có ý kiến gì thêm. Đối với phần diện tích đất còn lại của anh T và chị N tại thửa đất số 500 tùy anh chị tự giải quyết với nhau anh không có ý kiến gì.

* Ý kiến của các con ông T, bà N: Đối với phần tài sản cha mẹ đang tranh chấp với nhau, đây là tài sản của cha mẹ không liên quan gì đến các con, nên đề nghị Tòa án không không đưa các con vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Vì các con không tham gia đóng góp công sức gì hay tạo lập ra tài sản trên.

* ***Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phát biểu ý kiến***:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận cho bà Phan Thị Hồng N và ông Lê Hữu T được thuận tình ly hôn.

Về con chung: Đối với cháu Đ và cháu P đã trưởng thành, nên không xem xét giải quyết còn cháu Lê Phan Thị Thủy T sinh ngày 18/12/2007 giao cho chị N nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung.

Nợ chung: Các đương sự đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng, bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Buộc bà N và ông T phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng dân sự*:**

1.1. Căn cứ Điều 28; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định căn cứ vào nơi cư trú của bị đơn, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

1.2. Về tư cách đương sự: Theo bà N, ông T và các con ông T đều khẳng định, về tài sản tranh chấp giữa các bên thì các con không liên quan gì đến phần tài sản này, đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng, nên được ghi nhận.

1.3. Tại phiên tòa và trong suốt quá trình xét xử, ông Lê Tấn D và luật sư Phạm Văn N có mặt, khi tuyên án vắng mặt không có lý do.

[2] ***Về nội dung vụ án*****:**

2.1. Về quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị Hồng N và ông Lê Hữu T là hợp pháp vì hai bên tự nguyện, được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định, nên được pháp luật bảo vệ.

2.2. Yêu cầu của bà N xin được ly hôn với ông T. Vì bà N cho rằng cuộc sống của vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bà và ông T đã ly thân với nhau từ 2013 đến nay. Nay bà N có đơn và kiên quyết xin ly hôn được ông T đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông, bà là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn đoàn tụ được, nên cho bà N và ông T được ly hôn theo quy định của pháp luật.

2.3. Về con chung: Cháu Đ và cháu P đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Đối với cháu Lê Phan Thị Thủy T1, sinh ngày 28/12/2007, hiện tại cháu T1 đang sống với bà N, khi ly hôn bà N xin được nuôi dưỡng cháu T1 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, được ông T đồng ý giao cháu T cho bà N nuôi dưỡng và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng theo yêu cầu của bà N, nên được ghi nhận.

2.4. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung.

2.5. Nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.6. Về chi phí tố tụng: Bà N phải chịu 32.449.859 đồng chi phí tố tụng (bà N đã nộp).

[3]. ***Về án phí sơ thẩm***: Buộc bà N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà N đã nộp đủ.

Hoàn trả bà N tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp là 5.000.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0001899 ngày 20/6/2019 và 1.875.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0002223 ngày 25/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Buộc ông T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

[4]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; 35; 39; 147, Điều 217; 218; 269; 271; 273; 278; 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Cho ly hôn giữa bà Phan Thị Hồng N và ông Lê Hữu T.

2. Về con chung:

- Giao cháu Lê Phan Thị Thủy T1 sinh ngày 28/12/2007 cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng bắt đầu từ tháng 01/2021.

- Ông T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung.

Đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0001898 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Bà N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Hoàn trả bà N tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp là 5.000.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0001899 ngày 20/6/2019 và 1.875.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0002223 ngày 25/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Ông T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Thiện Tân;
- Chi cục THA.DS H.Vĩnh Cửu;
- Lưu: hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Trung Chiến